

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 41

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019 của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		466.266.569.519	198.001.260.028
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	220.213.195.007	111.664.568.310
111	1. Tiền		130.264.455.841	52.938.948.770
112	2. Các khoản tương đương tiền		89.948.739.166	58.725.619.540
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		90.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	90.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.871.208.508	34.784.982.430
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	16.899.761.992	9.880.976.916
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	2.003.933.859	4.129.364.709
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	22.967.512.657	19.774.640.805
140	IV. Hàng tồn kho	8	102.321.020.697	42.543.303.128
141	1. Hàng tồn kho		102.635.356.978	42.543.303.128
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(314.336.281)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.861.145.307	9.008.406.160
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	5.080.950.245	4.655.027.623
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.780.195.062	4.353.378.537
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		407.442.462.338	468.064.510.790
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.977.360.007	159.207.153.483
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.977.360.007	159.207.153.483
220	II. Tài sản cố định		154.575.537.325	141.677.300.232
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	145.257.973.949	133.102.338.701
222	Nguyên giá		236.503.443.216	186.295.595.784
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(91.245.469.267)	(53.193.257.083)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.317.563.376	8.574.961.531
228	Nguyên giá		10.950.641.944	9.182.566.588
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.633.078.568)	(607.605.057)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.292.028.588	3.010.557.556
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	4.292.028.588	3.010.557.556
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	185.701.876.249	150.581.445.220
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		71.135.876.249	144.281.445.220
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		114.566.000.000	6.300.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		51.895.660.169	13.588.054.299
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	11.886.164.065	13.588.054.299
269	2. Lợi thế thương mại		40.009.496.104	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		873.709.031.857	666.065.770.818

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		229.638.515.438	111.127.698.190
310	I. Nợ ngắn hạn		229.638.515.438	111.127.698.190
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	55.317.247.772	47.795.298.048
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	9.771.863.246	6.331.070.477
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	24.423.791.543	14.652.448.805
314	4. Phải trả người lao động		40.053.333.650	29.984.512.271
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.725.968.404	934.813.964
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	94.612.035.568	2.345.226.364
320	7. Vay ngắn hạn	17	3.451.026.480	7.895.740.678
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		283.248.775	1.188.587.583
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		644.070.516.419	554.938.072.628
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	644.070.516.419	554.938.072.628
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	360.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	360.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		139.816.828.128	189.097.448.120
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		39.684.777.428	28.784.617.056
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay		100.132.050.700	160.312.831.064
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19	54.253.688.291	5.840.624.508
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		873.709.031.857	666.065.770.818



Phạm Trí Hoàng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng





Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	296.451.647.812	222.916.696.275	1.140.993.689.561	864.929.362.851
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-	-	(2.349.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	296.451.647.812	222.916.696.275	1.140.993.689.561	864.927.013.851
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(142.565.903.512)	(106.153.862.815)	(522.935.586.952)	(398.810.030.832)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.885.744.300	116.762.833.460	618.058.102.609	466.116.983.019
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	5.519.564.590	7.996.215.816	20.987.313.961	16.097.969.512
22	7. Chi phí tài chính	22	(689.351.832)	(697.126.025)	(3.249.057.682)	(4.811.020.566)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(32.264.734)	(311.675.643)	(284.637.771)	(2.644.140.988)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		3.232.355.578	(1.866.233.146)	13.036.187.017	(12.268.180.030)
25	9. Chi phí bán hàng	23	(69.598.264.905)	(48.827.623.474)	(252.650.091.758)	(178.964.521.183)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(41.308.108.757)	(22.483.278.347)	(137.630.814.701)	(84.302.481.112)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.041.938.974	50.884.788.284	258.551.639.446	201.868.749.640
31	12. Thu nhập khác	24	2.514.529.818	739.826.081	6.052.801.242	3.120.895.511
32	13. Chi phí khác	24	(917.078.027)	(143.225.466)	(1.448.891.184)	(1.238.234.369)
40	14. Lợi nhuận khác	24	1.597.451.791	596.600.615	4.603.910.058	1.882.661.142
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.639.390.765	51.481.388.899	263.155.549.504	203.751.410.782

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 4 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(10.515.503.084)	(9.279.243.135)	(50.786.308.482)	(40.500.734.727)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		42.123.887.681	42.202.145.764	212.369.241.022	163.250.676.055
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		36.782.544.138	41.878.895.727	190.858.784.735	160.929.023.053
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	19	5.341.343.543	323.250.037	21.510.456.287	2.321.653.002
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	817	1.129	4.588	4.328
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	817	1.129	4.588	4.328



Phạm Trí Hoàng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		263.155.549.504	203.751.410.782
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		37.758.107.951	24.268.238.513
03	Tăng các khoản dự phòng		74.816.269	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(59.750.694)	(42.183.266)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(28.771.941.466)	(940.565.229)
06	Chi phí lãi vay	22	284.637.771	2.644.140.988
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		272.441.419.335	229.681.041.788
09	Tăng các khoản phải thu		(8.643.607.375)	(4.147.513.865)
10	Tăng hàng tồn kho		(20.351.612.404)	(2.272.485.990)
11	Giảm các khoản phải trả		15.668.202.446	1.068.869.039
12	Giảm chi phí trả trước		2.455.747.960	5.753.098.259
14	Tiền lãi vay đã trả		(284.637.771)	(2.661.566.194)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.960.221.284)	(36.497.811.090)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.472.209.500)	(3.565.798.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		209.853.081.407	187.357.833.047
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(29.370.308.539)	(35.706.814.029)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		959.090.910	72.727.272
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(197.500.000.000)	(21.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		151.220.439.740	15.000.000.000
25	Tiền thu về từ mua công ty con/(chi) đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.528.197.541	(100.642.750.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		15.388.714.953	13.786.337.430
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(25.773.865.395)	(128.490.499.327)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		16.467.166.319	100.226.978.169
34	Tiền trả nợ gốc vay		(20.911.880.517)	(152.730.664.019)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(71.142.400.000)	(72.520.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(75.587.114.198)	(125.023.685.850)
50	Tăng tiền thuần trong năm		108.492.101.814	(66.156.352.130)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		111.664.568.310	177.776.713.412
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		56.524.883	44.207.028
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	220.213.195.007	111.664.568.310



Phạm Trí Hoàng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.424 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.269).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 5 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con Quý 4 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho là hàng hóa, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm hoặc theo thời hạn thuê vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ và dụng cụ;
- ▶ Chi phí sửa chữa; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ này và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	8.731.076.712	9.044.578.851
Tiền gửi ngân hàng	121.227.550.783	43.595.091.923
Tiền đang chuyển	305.828.346	299.277.996
Các khoản tương đương tiền (*)	89.948.739.166	58.725.619.540
TỔNG CỘNG	<u>220.213.195.007</u>	<u>111.664.568.310</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 7,5%/năm.

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền gửi ngân hàng	90.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>90.000.000.000</u>	<u>-</u>

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 01 năm và hưởng lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,9%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải thu từ khách hàng	16.505.874.422	9.433.070.816
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	2.331.120.000	-
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	3.838.860.000	3.225.600.000
- Công ty Cổ phần Toàn Thắng	3.377.077.777	760.146.666
- Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1- Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	2.262.704.122	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.696.112.523	5.447.324.150
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	393.887.570	447.906.100
TỔNG CỘNG	<u>16.899.761.992</u>	<u>9.880.976.916</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho người bán	2.003.933.859	4.129.364.709
- Công ty CP Hợp tác Quốc tế V-S-F Architects	-	747.889.786
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế AIC Việt Nam	-	1.780.867.350
- Công ty TNHH Huni Việt Nam	255.200.000	-
- Công ty CP Công nghệ Quang điện tử Ánh sáng Thời Đại	544.830.000	186.560.000
- Công ty TNHH Xây dựng Trang trí Nội Thất Mai Sơn	300.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	903.903.859	1.414.047.573
TỔNG CỘNG	2.003.933.859	4.129.364.709

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Lãi cho khoản vốn góp hợp tác đầu tư (*)	-	-	6.179.616.172	-
Tạm ứng cho nhân viên	7.804.374.769	-	5.349.534.132	-
Lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	4.186.654.215	-	635.143.011	-
Phải thu khác	10.976.483.673	-	7.610.347.490	-
TỔNG CỘNG	22.967.512.657	-	19.774.640.805	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	2.387.381.779	-	6.803.123.023	-
<i>Phải thu khác</i>	20.580.130.878	-	12.971.517.782	-
Dài hạn				
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	-	-	150.220.439.740	-
Đặt cọc thuê mặt bằng	10.969.960.007	-	6.340.796.274	-
Phải thu khác	7.400.000	-	2.645.917.469	-
TỔNG CỘNG	10.977.360.007	-	159.207.153.483	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	5.654.466.120	-	155.249.265.379	-
<i>Phải thu khác</i>	5.322.893.887	-	3.957.888.104	-

(*) Đây là khoản góp vốn vào Dự án Hạ Long – Quảng Ninh giữa Tập đoàn và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco (“Taseco Land”) theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS. Cũng theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS Taseco Land sẽ phải trả Tập đoàn khoản lãi tính trên số dư vốn góp nếu dự án chậm khởi công.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Trong kỳ, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc thanh lý hợp đồng nêu trên. Tại ngày 21 tháng 06 năm 2019, Tập đoàn và Taseco Land đã ký biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND-TASECO.AIRS. Theo đó, Taseco Land đã thanh toán toàn bộ số tiền góp vốn và lãi khoản góp vốn cho Tập đoàn trong quý 3 năm 2019.

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa, nguyên vật liệu	97.732.911.507	(314.336.281)	42.180.502.346	-
Công cụ, dụng cụ	1.561.331.576	-	362.800.782	-
Hàng đang đi trên đường	3.341.113.895	-	-	-
TỔNG CỘNG	102.635.356.978	(314.336.281)	42.543.303.128	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.556.096.977	1.448.756.158
Chi phí sửa chữa	513.583.904	790.686.883
Chi phí bảo hiểm tài sản	497.121.915	531.798.604
Chi phí thuê mặt bằng	364.742.817	125.806.419
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.149.404.632	1.757.979.559
TỔNG CỘNG	5.080.950.245	4.655.027.623
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	8.349.185.282	9.116.901.947
Chi phí sửa chữa	1.517.171.213	3.384.577.940
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.019.807.570	1.086.574.412
TỔNG CỘNG	11.886.164.065	13.588.054.299

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	107.645.588.174	28.945.315.720	2.038.807.221	47.665.884.669	186.295.595.784
Mua trong năm	-	2.610.905.472	405.812.000	5.902.794.549	8.919.512.021
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	19.580.060.544	-	-	-	19.580.060.544
Tăng do mua công ty con	18.336.386.217	1.489.424.090	876.492.527	3.627.940.000	24.330.242.834
Thanh lý, nhượng bán	-	(55.420.000)	(54.545.454)	(2.512.002.513)	(2.621.967.967)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	145.562.034.935	32.990.225.282	3.266.566.294	54.684.616.705	236.503.443.216
Trong đó:					
Đã khấu hao lũy kế:	1.637.614.244	1.836.067.170	33.450.000	-	3.507.131.414
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	20.665.684.134	13.985.328.620	667.384.246	17.874.860.083	53.193.257.083
Khấu hao trong năm	17.053.570.696	6.826.498.154	549.812.028	6.874.681.725	31.304.562.603
Tăng do mua công ty con	6.063.579.535	531.090.813	342.584.294	1.432.003.569	8.369.258.211
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.670.000)	(30.416.013)	(1.576.522.617)	(1.621.608.630)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	43.782.834.365	21.328.247.587	1.529.364.555	24.605.022.760	91.245.469.267
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	86.979.904.040	14.959.987.100	1.371.422.975	29.791.024.586	133.102.338.701
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	101.779.200.570	11.661.977.695	1.737.201.739	30.079.593.945	145.257.973.949
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	7.866.329.588	1.248.645.000	67.592.000	9.182.566.588
Mua trong năm	-	669.229.091	-	669.229.091
Tăng do mua công ty con	-	1.098.846.265	-	1.098.846.265
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>7.866.329.588</u>	<u>3.016.720.356</u>	<u>67.592.000</u>	<u>10.950.641.944</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	-	120.000.000	-	120.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	556.911.045	50.694.012	607.605.057
Hao mòn trong năm	-	552.897.933	16.897.988	569.795.921
Tăng do mua công ty con	-	455.677.590	-	455.677.590
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	<u>1.565.486.568</u>	<u>67.592.000</u>	<u>1.633.078.568</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>7.866.329.588</u>	<u>691.733.955</u>	<u>16.897.988</u>	<u>8.574.961.531</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>7.866.329.588</u>	<u>1.451.233.788</u>	<u>-</u>	<u>9.317.563.376</u>
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản sử dụng để thế chấp	-	-	-	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Nhà hàng Lucky Nội địa tại Sân bay Vân Đồn	-	1.485.844.750
Phòng chờ Lucky Premium Lounge	4.252.028.588	1.423.089.190
Khác	40.000.000	101.623.616
TỔNG CỘNG	<u>4.292.028.588</u>	<u>3.010.557.556</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	114.566.000.000	6.300.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	71.135.876.249	144.281.445.220
TỔNG CỘNG	185.701.876.249	150.581.445.220

(*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm 100.766.000.000 VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn trên 01 năm hưởng lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,8%/năm và các khoản đầu tư vào trái phiếu 13.800.000.000 VND của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank").

(**) Đầu tư vào công ty liên kết

	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	26,67%	26,67%
Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	-	49%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Công ty VinaCS</i>	<i>Công ty Jalux Taseco (i)</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	69.128.334.282	37.207.822.336	106.336.156.618
- Chuyển thành công ty con	-	(37.207.822.336)	(37.207.822.336)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	69.128.334.282	-	69.128.334.282
Lợi thế thương mại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	10.871.665.718	43.434.927.664	54.306.593.382
- Chuyển thành công ty con	-	(43.434.927.664)	(43.434.927.664)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	10.871.665.718	-	10.871.665.718
Phân lợi nhuận/ (lỗ) lũy kế sau khi mua công ty liên kết:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(21.620.639.330)	5.259.334.550	(16.361.304.780)
- Phân lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	12.756.515.579	3.919.591.180	16.676.106.759
- Cổ tức được chia	-	(3.639.919.742)	(3.639.919.742)
- Chuyển thành công ty con	-	(5.539.005.988)	(5.539.005.988)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(8.864.123.751)	-	(8.864.123.751)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	58.379.360.670	85.902.084.550	144.281.445.220
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	71.135.876.249	-	71.135.876.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(**) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết số 04A/2018/NQ-HĐQT-AST ngày 27 tháng 09 năm 2018, Hội đồng quản trị đã phê duyệt việc mua lại phần vốn góp Công ty Jalux Taseco từ Taseco Group. Theo đó, số vốn nhận chuyển nhượng (tính theo mệnh giá) là 17.909.500.000 VND, chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty Jalux Taseco và giá phí chuyển nhượng là 80.592.750.000 VND. Theo Nghị quyết số 01B/2019/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc nhận chuyển nhượng thêm 2% vốn điều lệ của Công ty Jalux Taseco. Trong kỳ, Tập đoàn đã nhận chuyển nhượng thêm 2% vốn điều lệ (tính theo mệnh giá là 731.000.000 VND) với giá phí chuyển nhượng là 4.020.500.000 VND từ Jalux Inc để tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Jalux Taseco lên 51%.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Châu Thông	4.149.013.337	4.149.013.337	4.886.776.065	4.886.776.065
Công ty TNHH Cá sấu Hoa cà	4.705.708.085	4.705.708.085	3.562.117.216	3.562.117.216
Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.980.935.065	1.980.935.065	2.808.367.573	2.808.367.573
Jalux Inc	4.938.215.978	4.938.215.978	-	-
Phải trả cho người bán khác	34.297.028.119	34.297.028.119	29.389.893.220	29.389.893.220
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	5.246.347.188	5.246.347.188	7.148.143.974	7.148.143.974
TỔNG CỘNG	<u>55.317.247.772</u>	<u>55.317.247.772</u>	<u>47.795.298.048</u>	<u>47.795.298.048</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty CP Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	2.564.384.895	1.000.102.487
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.085.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	1.624.572.043	1.592.712.043
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	930.666.666	-
Khách hàng khác	3.567.239.642	3.738.255.947
TỔNG CỘNG	9.771.863.246	6.331.070.477

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.205.849.105	52.819.492.375	(44.960.221.284)	19.065.120.196
Thuế thu nhập cá nhân	386.007.144	6.282.184.272	(5.187.353.415)	1.480.838.001
Thuế giá trị gia tăng	2.865.376.003	22.826.607.218	(21.946.014.441)	3.745.968.780
Thuế tiêu thụ đặc biệt	191.164.993	1.035.934.170	(1.143.250.266)	83.848.897
Các loại thuế khác	4.051.560	3.132.755.289	(3.088.791.180)	48.015.669
TỔNG CỘNG	14.652.448.805	86.096.973.324	(76.325.630.586)	24.423.791.543

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	658.703.499	753.432.482
Nhận ký quỹ, ký cược	423.000.000	383.000.000
Cổ tức phải trả	46.406.111.700	-
Phải trả khác	1.224.220.369	1.208.793.882
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	45.900.000.000	-
TỔNG CỘNG	94.612.035.568	2.345.226.364

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

17. VAY

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Số phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	7.895.740.678	7.895.740.678	16.467.166.319	(20.911.880.517)	3.451.026.480	3.451.026.480	
TỔNG CỘNG	7.895.740.678	7.895.740.678	16.467.166.319	(20.911.880.517)	3.451.026.480	3.451.026.480	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội	3.451.026.480	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 16 tháng 03 năm 2020	6,5%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	3.451.026.480			

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ				Đơn vị tính: VND
	Vốn cổ phần đã phát hành	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	360.000.000.000	105.249.026.027	4.067.088.506	469.316.114.533	
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	160.929.023.053	2.321.653.002	163.250.676.055	
- Chia cổ tức bằng tiền	-	(72.000.000.000)	-	(72.000.000.000)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.420.502.885)	-	(4.420.502.885)	
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(527.000.000)	(527.000.000)	
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC	-	(280.308.989)	-	(280.308.989)	
- Giảm khác	-	(379.789.086)	(21.117.000)	(400.906.086)	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	360.000.000.000	189.097.448.120	5.840.624.508	554.938.072.628	
Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	360.000.000.000	189.097.448.120	5.840.624.508	554.938.072.628	
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	190.858.784.735	21.510.456.287	212.369.241.022	
- Tăng do mua công ty con	-	-	46.068.579.996	46.068.579.996	
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	(144.000.000.000)	-	(144.000.000.000)	
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	90.000.000.000	(90.000.000.000)	-	-	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(4.827.870.692)	-	(4.827.870.692)	
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	(584.800.000)	(19.007.600.000)	(19.592.400.000)	
- Giảm khác	-	(611.127.500)	(158.372.500)	(769.500.000)	
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC (**)	-	(115.606.535)	-	(115.606.535)	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	450.000.000.000	139.816.828.128	54.253.688.291	644.070.516.419	

(*) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc chia cổ tức lần 1 và lần 2 năm 2018 lần lượt bằng tiền với tỉ lệ 15% và bằng cổ phiếu với tỉ lệ 25%, đồng thời thông qua việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 4,8 tỷ VND. Cũng theo Nghị quyết số 07A/2019/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2019, Hội đồng quản trị đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền với tỉ lệ 20%.

(**) Đây là khoản lợi nhuận chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Taseco Group	229.500.000.000	229.500.000.000	-	231.000.000.000	231.000.000.000	-
Quý Penm IV	72.425.000.000	72.425.000.000	-	57.900.000.000	57.900.000.000	-
Quý Stic	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-	-	-
Cổ đông khác	103.075.000.000	103.075.000.000	-	71.100.000.000	71.100.000.000	-
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	360.000.000.000	360.000.000.000	-

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2018
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	360.000.000.000	360.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	90.000.000.000	-
Số cuối năm	<u>450.000.000.000</u>	<u>360.000.000.000</u>
Cổ tức đã chia	234.000.000.000	72.000.000.000

18.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ tức đã chia trong năm	234.000.000.000	72.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2017: 2.000VND/cổ phiếu	-	72.000.000.000
Cổ tức cho năm 2018 lần 1: 1.500 VND/cổ phiếu	54.000.000.000	-
Cổ tức cho năm 2018 lần 2: bằng cổ phiếu	90.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2019: 2.000 VND/cổ phiếu	90.000.000.000	-

18.5 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	450.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	450.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	450.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

19. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	<i>Công ty Taseco Đà Nẵng</i>	<i>Công ty Taseco Media</i>	<i>Công ty Taseco Sài Gòn</i>	<i>Công ty Jalux Taseco</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	21.444.500.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	223.622.142	22.258.160	11.022.393.554	41.110.074.435	52.378.348.291
Cổ tức đã chia lũy kế	<u>(191.560.000)</u>	<u>(10.000.000)</u>	<u>(5.040.000.000)</u>	<u>(14.327.600.000)</u>	<u>(19.569.160.000)</u>
Tổng cộng	<u>52.062.142</u>	<u>27.258.160</u>	<u>9.482.393.554</u>	<u>44.691.974.435</u>	<u>54.253.688.291</u>
Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Phần lợi nhuận sau khi mua cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>82.142.523</u>	<u>19.628.998</u>	<u>8.320.490.327</u>	<u>13.088.194.439</u>	<u>21.510.456.287</u>
Tổng cộng	<u>82.142.523</u>	<u>19.628.998</u>	<u>8.320.490.327</u>	<u>13.088.194.439</u>	<u>21.510.456.287</u>

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Quý 4/2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018</i>
Tổng doanh thu	296.451.647.812	222.916.696.275	1.140.993.689.561	864.929.362.851
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>204.286.230.300</i>	<i>128.984.032.234</i>	<i>770.495.456.343</i>	<i>493.908.614.276</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>92.165.417.512</i>	<i>79.976.201.921</i>	<i>370.498.233.218</i>	<i>357.064.286.455</i>
<i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	<i>-</i>	<i>13.956.462.120</i>	<i>-</i>	<i>13.956.462.120</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	(2.349.000)
Doanh thu thuần	<u>296.451.647.812</u>	<u>222.916.696.275</u>	<u>1.140.993.689.561</u>	<u>864.927.013.851</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	<i>204.286.230.300</i>	<i>128.984.032.234</i>	<i>770.495.456.343</i>	<i>493.906.265.276</i>
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	<i>92.165.417.512</i>	<i>79.976.201.921</i>	<i>370.498.233.218</i>	<i>357.064.286.455</i>
<i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	<i>-</i>	<i>13.956.462.120</i>	<i>-</i>	<i>13.956.462.120</i>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>1.131.108.636</i>	<i>5.185.717.676</i>	<i>4.244.150.552</i>	<i>8.540.849.166</i>
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	<i>295.320.539.176</i>	<i>217.730.978.599</i>	<i>1.136.749.539.009</i>	<i>856.386.164.685</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Quý 4/2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018</i>
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	4.211.618.953	1.414.533.796	7.836.271.366	7.972.211.649
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.307.560.837	399.073.290	5.202.397.104	1.941.946.772
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	6.179.616.172	4.300.831.768	6.179.616.172
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	3.639.919.742	-
Khác	384.800	2.992.558	7.893.981	4.194.919
TỔNG CỘNG	<u>5.519.564.590</u>	<u>7.996.215.816</u>	<u>20.987.313.961</u>	<u>16.097.969.512</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Quý 4/2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	83.538.337.940	49.094.014.599	306.329.158.993	191.104.916.955
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59.027.565.572	46.686.113.369	216.606.427.959	197.331.379.030
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	10.373.734.847	-	10.373.734.847
TỔNG CỘNG	<u>142.565.903.512</u>	<u>106.153.862.815</u>	<u>522.935.586.952</u>	<u>398.810.030.832</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Quý 4/2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	32.264.734	311.675.643	284.637.771	2.644.140.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá	657.087.098	385.450.382	2.964.419.911	2.166.879.578
TỔNG CỘNG	<u>689.351.832</u>	<u>697.126.025</u>	<u>3.249.057.682</u>	<u>4.811.020.566</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Quý 4/2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công	26.415.114.677	21.170.563.172	96.460.890.408	72.201.689.261
Chi phí thuê kho, mặt bằng	25.439.793.548	15.949.923.748	93.292.454.110	61.237.925.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.431.155.887	6.544.184.984	33.448.942.085	26.541.125.752
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.025.858.630	2.467.561.319	11.386.041.218	9.018.687.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.243.299.531	2.134.206.982	14.958.763.164	7.945.310.690
Chi phí khác	1.043.042.632	561.183.269	3.103.000.773	2.019.782.897
TỔNG CỘNG	69.598.264.905	48.827.623.474	252.650.091.758	178.964.521.183
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	21.252.562.138	12.045.688.908	72.166.714.890	48.445.807.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.998.959.467	7.789.415.905	37.361.164.001	24.770.119.360
Chi phí thuê kho, mặt bằng	1.340.988.450	1.055.388.278	6.146.155.981	3.657.493.903
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	873.443.591	188.635.255	3.786.393.829	2.744.329.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.209.845.241	637.933.162	4.332.040.630	2.326.534.149
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	1.765.124.828	-	5.883.749.427	-
Chi phí khác	2.867.185.042	766.216.839	7.954.595.943	2.358.196.584
TỔNG CỘNG	41.308.108.757	22.483.278.347	137.630.814.701	84.302.481.112

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Quý 4/2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018</i>
Thu nhập khác	2.514.529.818	739.826.081	6.052.801.242	3.120.895.511
Thu nhập từ khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao	2.382.549.142	629.823.350	4.993.741.761	2.536.256.321
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	-	-	367.307.761	54.502.949
Khác	131.980.676	110.002.731	691.751.720	530.136.241
Chi phí khác	917.078.027	143.225.466	1.448.891.184	1.238.234.369
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	23.856.713	76.114.809	469.932.467	997.585.511
Chi phí khác	893.221.314	67.110.657	978.958.717	240.648.858
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	1.597.451.791	596.600.615	4.603.910.058	1.882.661.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Quý 4/2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	104.440.144.136	71.636.441.362	380.826.478.908	265.332.386.829
Chi phí nhân công	59.447.029.083	43.312.974.933	215.209.583.521	163.136.585.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.609.213.811	6.433.514.866	31.874.358.524	24.268.238.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.946.024.572	30.997.191.665	152.020.311.838	118.748.803.168
Chi phí thuê mặt bằng	26.271.506.848	23.672.707.876	116.619.803.113	85.607.279.324
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	1.765.124.828	-	5.883.749.427	-
Chi phí khác	3.993.233.896	1.411.933.934	10.782.208.080	4.983.739.739
TỔNG CỘNG	<u>253.472.277.174</u>	<u>177.464.764.636</u>	<u>913.216.493.411</u>	<u>662.077.033.127</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.786.308.482	40.500.734.727
TỔNG CỘNG	<u>50.786.308.482</u>	<u>40.500.734.727</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	263.155.549.504	203.751.410.782
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	52.631.109.901	40.750.282.156
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong năm nay	5.462.618	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	276.738.948	113.010.591
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	1.176.749.885	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(11.440.239)	(2.429.991)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	(4.713.957)
(Lãi)/lỗ thuần từ công ty liên kết	(3.335.221.352)	2.453.636.006
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(2.809.050.078)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.743.399.761	40.500.734.727
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	42.908.721	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	50.786.308.482	40.500.734.727

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Taseco Group	Công ty mẹ	Thu hồi khoản góp vốn hợp tác đầu tư	-	150.220.439.740
		Cổ tức phải trả	80.550.000.000	43.200.000.000
		Chi phí thuê căn hộ	40.984.620.000	40.852.657.500
		Chi hộ tiền thuế cho căn hộ Oceanview	3.878.780.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	785.890.560	1.344.400.753
		Chi phí thuê mặt bằng	4.760.428.684	2.683.307.071
		Phí nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco	-	80.592.750.000
		Thu lãi theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	6.616.582.175
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	150.220.439.740
		Thu hồi vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư	150.220.439.740	-
		Thu lãi theo hợp đồng hợp tác đầu tư	4.300.831.768	6.179.616.172
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.361.955	4.102.850.453
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	8.457.399.048	6.251.124.621
		Đặt cọc thuê vị trí quảng cáo	-	600.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.072.453	274.339.086
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	48.009.353.469	32.845.099.853
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.590.873.703	2.049.593.408
		Cổ tức đã trả	806.400.000	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.712.989	92.544.193
		Lãi cho vay phải thu	184.767.123	650.356.166
		Góp vốn	-	20.000.000.000
		Cho vay	28.500.000.000	60.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	29.500.000.000	59.000.000.000
Các bên liên quan khác	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	356.238.892	677.121.273

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài các khoản phải thu về hợp tác đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh số 7, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (năm 2018: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	209.624.000	265.890.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	26.097.200	166.770.000
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	51.337.975	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	103.628.395	15.246.100
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	3.200.000	-
			393.887.570	447.906.100
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi cho khoản vốn góp hợp tác đầu tư	-	6.179.616.172
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi vay phải thu	-	623.506.851
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc Phải thu khác	1.944.389.779 442.992.000	- -
			2.387.381.779	6.803.123.023
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	150.220.439.740
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	3.659.936.670	3.659.936.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	1.879.479.450	717.960.000
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê mặt bằng	115.050.000	650.928.969
			5.654.466.120	155.249.265.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	4.661.877.376	3.146.858.245
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê khách sạn, quầy, mặt bằng và nhượng quyền	570.764.516	3.997.425.829
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.415.500	2.530.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	10.289.796	1.329.900
			5.246.347.188	7.148.143.974
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả tiền cổ tức	45.900.000.000	-
			45.900.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Lương và thưởng	2.463.926.000	1.980.000.000
Thu nhập khác	126.640.000	105.420.000
TỔNG CỘNG	2.590.566.000	2.085.420.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Quý 4/2019	Quý 4/2018	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.782.544.138	41.878.895.727	190.858.784.735	160.929.023.053
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.206.967.673)	-	(4.827.870.692)
Phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	(4.075.342)	(27.266.009)	(115.606.535)	(280.308.989)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	36.778.468.796	40.644.662.045	190.743.178.200	155.820.843.372
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	36.000.000	41.572.603	36.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	45.000.000	36.000.000	41.572.603	36.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	817	1.129	4.588	4.328
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	817	1.129	4.588	4.328

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2019 của Công ty và khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn năm 2019 chưa được điều chỉnh cho khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của kỳ này. Tuy nhiên, lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh cho khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

29. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 3 tháng 9 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2022;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Thuê hoạt động (tiếp theo)

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau: (tiếp theo)

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Sài Gòn với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 11 tháng 1 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 30 tháng 06 năm 2021;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 13 tháng 3 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 15 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng thuê các phòng khách sạn thuộc Khách sạn À La Carte Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	123.515.748.071	118.822.970.424
Từ 1 – 5 năm	68.219.810.888	97.138.153.576
Trên 5 năm	965.570.988	-
TỔNG CỘNG	192.701.129.947	215.961.124.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 08 tháng 01 năm 2020, Tập đoàn đã thực hiện chi trả cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2019 bằng tiền tỷ lệ 20% theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07A/2019/NQ-HĐQT.

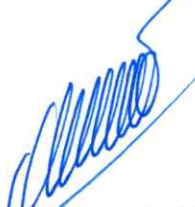
Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Phạm Trí Hoàng
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2020



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc